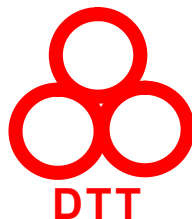


# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

*Thông tin khái quát :*

- TÊN TIẾNG VIỆT : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
- TÊN TIẾNG ANH : DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION.
- TÊN GIAO DỊCH : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
- TÊN VIẾT TẮT : DTT. MÃ CỔ PHIẾU : DTT.
- GIẤY CN ĐK DN SỐ : 103027 . DO SỞ KH&ĐT TPHCM CẤP NGÀY 13/6/1994.
- VỐN ĐIỀU LỆ : 81.518.200.000 ĐỒNG.
- ĐỊA CHỈ : 59 – 65 HUỖNH MẪN ĐẠT , P.5, Q.5, TP HCM.
- ĐIỆN THOẠI : 84 8 083 9236 238.
- FAX : 84 8 083 9235 360.
- WEBSITE : <http://www.dothanhtech.com.vn>.
- EMAIL : [info@dothanhtech.com.vn](mailto:info@dothanhtech.com.vn).

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 03 NĂM 2015

# MỤC LỤC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

## I/ THÔNG TIN CHUNG

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.
2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH.
3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ.
4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.
5. CÁC RỦI RO.

## II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD.
2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.
3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.
4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU.

## III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD.
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.
3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ.
4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI.

## IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.
2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY.
3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT.

## V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.
2. BAN KIỂM SOÁT.
3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN KIỂM SOÁT.

## VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN.
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

## **I/ THÔNG TIN CHUNG :**

### **1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:**

#### **1.1 QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP :**

- Năm 1994 : thành lập Công ty nhựa Đô Thành trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 5.

Giấy CN ĐKKD số: 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994.

Cơ quan quản lý : Sở công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh.

- Năm 2008, Công ty mua đất và nhà xưởng. Giá mua :26.300.000.000VND. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m<sup>2</sup>. Diện tích nhà xưởng: 1.325 m<sup>2</sup>.

- Năm 2009, Công ty đầu tư xây dựng nhà máy Củ Chi trị giá 75.144.465.153 VND gồm: 3 block nhà xưởng, nhà ở cho CNV, hệ thống PCCC, nhà ăn cùng các công trình cơ bản khác. Tháng 07/2010 chính thức hoạt động và sản xuất ổn định.

#### **1.2 CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ :**

- Ngày 01/07 2004 : Chuyển thành Công ty cổ phần nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn điều lệ là **12.000.000.000 VND** (Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ).

- Năm 2005: Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu bổ sung vốn lưu động. Vốn điều lệ là **14.040.000.000 VND**.

- Năm 2006: Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu với tổng trị giá 5.960.000.000VND cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá.Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng).

- Đổi tên:Công ty Cổ phần Nhựa Đô Thành thành Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành ngày 01/10/2006.

#### **1.3 NIÊM YẾT :**

- Ngày 06/12/2006: quyết định số : 100/UBCK-GPNY của UBCK Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM.

Số lượng : 2.000.000 CP.

Mệnh giá : 10.000 VND/CP. Tổng trị giá : 20.000.000.000VND.

- Ngày 15/12/2006: Công ty lại được cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK về việc cổ phiếu Công Ty đã đăng ký lưu ký CK với mã chứng khoán **DTT**.

- Năm 2007 : Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.200.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ **52.000.000.000 VND ( Năm mươi hai tỷ đồng )**.

- Năm 2009: Công ty phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu. Trong đó:

Bán ra thị trường : 800.000 CP phổ thông, mệnh giá:10.000 VND/CP.

Nhà đầu tư chiến lược : 800.000 CP, mệnh giá:10.000 ---11.000VND/CP.

Cổ phiếu thưởng : 1.351.820 CP, mệnh giá:10.000 VND/CP.

- Năm 2010 : Thay đổi giấy phép kinh doanh lần 4 ngày 05/01/2010 do tăng vốn điều lệ thành **81.518.200.000VND (Tám mươi một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm ngàn đồng )**.

## **2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH :**

### **2.1 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :**

- Sản xuất các sản phẩm nhựa từ chất dẻo.
- Bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE ( *không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở* )
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa ( *không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện* ).
- Mua bán hóa chất ( *trừ hóa chất có tính độc hại mạnh* ) nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa.
- Kinh doanh nhà ở.
- Môi giới bất động sản.
- Cho thuê văn phòng.

### **2.2 ĐỊA BÀN KINH DOANH :**

- Thị trường trong nước : Bao bì thực phẩm ( chai PET, két nhựa, ...), phụ tùng sản phẩm công nghiệp ( quạt nhựa , Khay giống cây trồng, ống chỉ may mặc,... )
- Thị trường Campuchia : Phôi Pet, Chai nước mắt,...
- Thị trường Mỹ : Chai dược phẩm, các sản phẩm phụ trợ trong ngành thiết bị tiêu dung ( Tủ lạnh, máy điều hòa,... ).

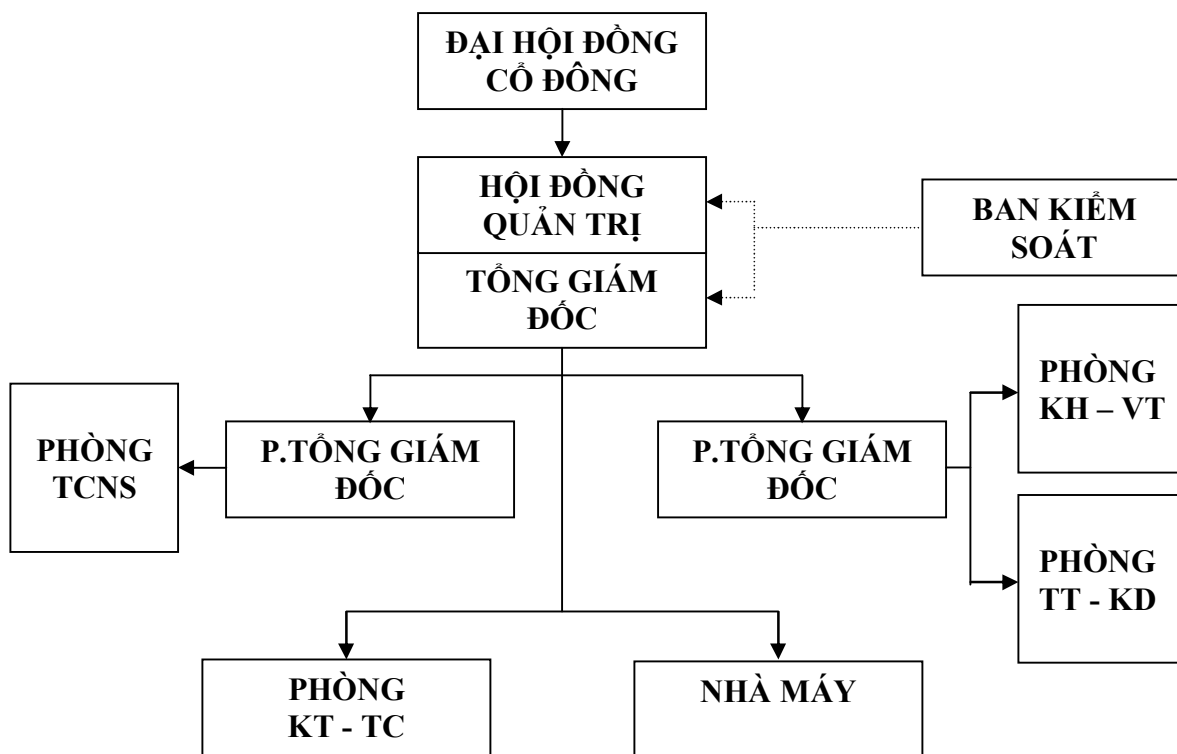
## **3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ :**

### **3.1 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ :**

Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của Công ty cổ phần đại chúng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

### 3.2 CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ :

#### SƠ ĐỒ TỔ CHỨC :



#### Ghi chú :

- > : Quản lý/điều hành/giám sát trực tiếp.
- .....> : Kiểm soát hoạt động.

### 3.3 CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT :

#### CÔNG TY LIÊN KẾT: CÔNG TY CP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG.

Tháng 6/2009, Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành tham gia góp 1,5 Tỷ thành lập Cty CP Nhựa Đại Thành Long. Chiếm 25% tổng vốn điều lệ ban đầu của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long.

Một số thông tin về Công ty CP Nhựa Đại Thành Long :

- Công ty CP nhựa Đại Thành Long được thành lập theo luật Doanh nghiệp và theo Giấy CNĐKKD số: 0800640880 ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ văn phòng công ty : Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Điện thoại : 03203776558.
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa ( đang sx và kinh doanh Băng keo dính và màng PE ở thị trường miền Bắc ).

- Năm 2011, Công ty CP nhựa Đại Thành Long tăng vốn , tổng vốn điều lệ của công ty đạt giá trị 8.500.000.000 đồng. Vốn của công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành tham gia đầu tư chiếm tỷ lệ 17,65% tổng vốn điều lệ sau khi tăng vốn.

- Thời gian hoạt động còn ít, đang còn trong giai đoạn củng cố tổ chức và phát triển thị trường, qui mô hoạt động còn nhỏ, hiệu quả chưa cao. Tính đến 31/12/2014, Công ty CP Nhựa Đại Thành Long lỗ tổng cộng : 4.403.247.558 đồng ( Báo cáo kiểm toán BC tài chính năm 2011 và 2012 ) . Riêng năm 2014, Công ty hoạt động có lãi: 701.755.089 đồng.

#### **4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :**

##### **4.1 NHÂN ĐỊNH VÀ DỰ BÁO NGẮN HẠN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH:**

- Theo nhận định, đánh giá chung của nhiều tổ chức, chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước thì kinh tế Việt Nam có dấu hiệu hồi phục từ Quý 2/2014 .Các chỉ tiêu cân đối lớn của kinh tế của Việt Nam đều có mức tăng trưởng đáng kể. Chỉ số quản trị mua hàng Việt Nam giữ được mức trung bình  $\geq 50\%$  và có tăng dần vào cuối năm 2014. Tình hình này sẽ vẫn được giữ ổn định trong năm 2015.

- Về diễn biến thuận lợi trong nước là các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của chính phủ từng bước có tác dụng, giá xăng dầu đang giảm dần, lãi suất ngân hàng đã giảm ở mức thấp, giá nguyên liệu ngành Nhựa có xu hướng giảm theo việc liên tục giảm giá giá dầu thô thế giới trong thời gian qua, là những thuận lợi cơ bản để xây dựng KH sxkd năm 2015.

- Thuận lợi cơ bản của Công ty là kết quả hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường đạt được trong năm 2014 khá tốt và có tính đột phá và tạo ra đà phát triển mới cho Công ty trong năm 2015 trở đi.

- Chính sách lương tối thiểu nhà nước qui định tiếp tục tăng trong thời gian qua và sẽ còn tăng trong năm 2015, làm tăng các chi phí chế độ bảo hiểm cho người lao động đáng kể và tăng chi phí tiền lương của công ty năm 2015. Sức mua chung của thị trường vẫn ở mức thấp, tạo sự cạnh tranh bán hàng ngày càng gay gắt, mặt bằng giá bán ngày càng thấp nên biên độ lợi nhuận của công ty sẽ ở mức thấp so với hiệu quả vốn mong muốn.

- Khó khăn nội tại hiện nay là mặt bằng và chất lượng các nguồn lực của công ty bao gồm : vốn, nhân lực, công nghệ sx, sản phẩm chủ lực còn ở mức thấp, chưa đáp ứng theo kịp yêu cầu phát triển sxkd theo mục tiêu của công ty đặt ra và yêu cầu tiêu dung của thị trường. Chi phí sx còn ở mức cao so với cùng ngành, làm hạn chế năng lực hội nhập và cạnh tranh của công ty.

##### **4.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :**

Từ những nhận định và đánh giá như đã nói trên, hoạt động SXKD ngành nhựa nói chung và của công ty DTT nói riêng sẽ gặp những tác động tốt của môi trường kinh doanh và sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc phát triển thị trường hiện có và những

thị trường tiềm năng trong tương lai. Vì vậy, căn cứ vào tình hình diễn biến thực tế, định hướng của Công ty các mục tiêu chủ yếu như sau : Cố gắng duy trì sản xuất dựa trên việc củng cố và duy trì thị trường tiêu thụ hiện có, phát triển thị trường chủ lực cho 5 nhóm sản phẩm đã được xác nhận, phân loại khách hàng, loại bỏ dần khách hàng nhỏ lẻ, có sức tiêu thụ thấp, tiếp tục tìm kiếm và phát triển thị trường xuất khẩu, phấn đấu tạo ra giá trị doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn hơn 25% tổng doanh thu ( xấp xỉ khoảng 1.000.000 USD )

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị sản phẩm nhằm mục đích khai thác triệt để thị trường nội địa thông qua các kênh phân phối khác nhau. Chú trọng phát triển các nhóm sản phẩm là thế mạnh và chủ lực của DTT, chọn lựa các khách hàng, đơn hàng nội địa hiệu quả, khả năng thu hồi công nợ, vòng quay vốn nhanh để sản xuất. Ngoài ra vẫn coi trọng việc ưu tiên xuất khẩu thu về nguồn ngoại tệ đủ để cân đối nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

- Tiếp tục củng cố và phát triển sản xuất và tiêu thụ dựa trên cơ cấu 4 nhóm sản phẩm chủ lực , đó là : Nhóm sản phẩm ép, nhóm sản phẩm nắp dập, nhóm phôi PET và nhóm chai PET. Đồng thời tiếp tục tận dụng các điều kiện sẵn có để thực hiện gia công sản xuất các sản phẩm phụ trợ nhựa kỹ thuật có hàm lượng chất xám và công nghệ cao.

- Kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí, nguyên vật liệu, vật tư, nhiên liệu, năng lượng, chống lãng phí, sử dụng và tái chế nguồn phế liệu hiệu quả. Triển khai công tác kiểm soát nội bộ, thực hiện kế toán quản trị, thường xuyên phân tích chi phí thực hiện, giá thành thực tế để quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất phù hợp định mức được xác định trong giá thành kế hoạch.

- Coi trọng công tác quản lý chất lượng sản phẩm. Chú trọng tập trung kiện toàn bộ máy quản lý chất lượng sản phẩm, xây dựng hoàn chỉnh các chuẩn mực, qui phạm nội bộ nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ qui trình công nghệ sản xuất và ổn định chất lượng sản phẩm. Nâng cao trình độ, ý thức trách nhiệm, nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên KCS, để giảm thiểu đến mức thấp nhất sản phẩm không phù hợp, kém chất lượng và hàng hỏng trả về từ khách hàng.

- Sử dụng tỷ lệ nguyên vật liệu chính phẩm và phế liệu phù hợp nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn thông số kỹ thuật, chất lượng sản phẩm.

- Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, Chuyển dần sang sử dụng máy móc thiết bị tự động thay thế bán tự động tiết kiệm chi phí điện năng, chi phí nhân công, tăng năng suất sản xuất. Tiếp tục khai thác triệt để và có hiệu quả mặt bằng hiện có đang được bỏ trống, chưa sử dụng hết.

#### **4.3 CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY :**

• Sản lượng SX và tiêu thụ : 2.500Tấn. Trong đó :

- Nhóm sp ép : 500 Tấn.

- Nhóm sp nắp dập : 500 Tấn.

- Nhóm sp PET : 1.500 Tấn.

• Doanh thu : 105 Tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế :  $\geq 7\%$  Vốn điều lệ.

#### **a. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN :**

Với đặc điểm tình hình, thuận lợi, khó khăn, thách thức hiện tại của công ty. Công ty khẳng định lại mục tiêu chiến lược SXKD trong giai đoạn trước mắt và lâu dài nhằm phát huy được thuận lợi, thế mạnh hiện có, khắc phục được những khó khăn thách thức trước mắt để công ty tồn tại và từng bước phát triển bền vững.

Về quan điểm, tư tưởng chỉ đạo: Lấy mục tiêu SXKD ngành nhựa là ngành nghề SXKD chính, tập trung mọi nguồn lực tạo ra năng lực cạnh tranh cốt lõi, tích cực nắm bắt cơ hội mới để tạo ra ngành nghề sản xuất kinh doanh mới, thích ứng với tình hình thị trường, phù hợp với tiềm năng sẵn có của công ty.

Về mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh :

- Phát huy thành quả và lợi thế của năm 2014, tiếp tục mở rộng thị trường, phát triển khách hàng hiện có, tìm kiếm bổ sung thêm khách hàng chủ lực mới, tăng trên 10% thị trường tiêu thụ sản phẩm so với năm 2014, đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và những năm kế tiếp. Định vị lại uy tín thương hiệu trên thị trường sản phẩm PET chủ lực.

- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện kỹ năng ứng dụng hệ thống các giải pháp phần mềm ( ERP ) trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tổ chức sản xuất trên cơ sở áp dụng hệ thống 5S và KAIZEN, tái lập ứng dụng hệ thống chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2008 ( nghiên cứu ứng dụng ISO 9001 – 2015 ).

- Tiếp tục cải tiến và đổi mới và hoàn thiện qui trình công nghệ sản xuất theo hướng cơ khí hóa và tự động hóa chiếm tỷ trọng trên 80%, tăng năng suất thiết bị trên 10% và tăng năng suất lao động trên 10%.

- Phân đầu thực hiện kéo giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm 10% chi phí / năm, giảm giá vốn hàng bán 5% so với 2014 và cố gắng duy trì giá vốn hàng bán ở mức độ thấp hơn 85% so Doanh thu.

- Duy trì mức lợi nhuận bình quân lớn hơn 7% VDL / năm, phân đầu đạt chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 10%/ Vốn điều lệ ở những năm tiếp theo, đảm bảo quyền lợi chia cổ tức cho cổ đông và cải thiện thu nhập tiền lương của CBCNV ngày càng cao.

#### **4.4 CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG CỦA CÔNG TY :**

• **Đối với môi trường** : Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.

• **Đối với xã hội và cộng đồng** : Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

#### **5. CÁC RỦI RO :**

• **Rủi ro về thị trường** : Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của rủi ro về thị trường khi có sự thay đổi về : tỷ giá hối đoái, giá nhiên liệu, nguyên liệu, sự gia tăng giá điện hàng năm và sự gia tăng lãi suất tín dụng của hệ thống ngân



hàng và sự thay đổi theo chiều hướng tăng lên của chính sách tiền lương tối thiểu do nhà nước qui định.

**• Các biện pháp hạn chế rủi ro :**

- Quản lý dòng tiền đủ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí sử dụng vốn để giảm giá thành sản phẩm.
- Khai thác các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn tín dụng trung hạn USD từ ngân hàng.
- Tìm nguồn nguyên vật liệu giá rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đàm phán và ký kết hợp đồng nguyên tắc với các công ty cung cấp nguyên vật liệu.
- Tiết kiệm điện trong sản xuất .

**II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014 :**

**1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2014 :**

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2014	TH 2013	TH 2014	SO SÁNH TH 2014	
					VỚI TH 2013	VỚI KH 2014
A	B	C	D	E	F=E/D*100	G=E/C*100
1/ Sản lượng SX	Kg	2,200,000	1,994,618,09	2,328,000	116.71	105.80
2/ Sản lượng TT	Kg	2,200,000	1,834,778.66	2,253,619	122.82	102.43
3/ Tổng Doanh thu	Đồng	110,000,000,000	97,791,813,587	107,499,131,452	109.87	97.67
Trong đó :						
a) Doanh thu BH	Đồng		93,262,736,189	107,445,442,241	115.20	
b) D.thu hoạt động TC	Đồng		1,497,078,712	28,549,582	1.90	
c) Thu nhập khác	Đồng		3,031,998,686	1,711,703,662	56.45	
4/ Các khoản giảm trừ	Đồng		65,126,393	53,689,211	82.43	
5/ Doanh thu thuần	Đồng	110,000,000,000	97,726,687,194	107,445,442,241	109.94	
6/ Tổng chi phí	Đồng		97,029,296,376			
Trong đó :						
a) Giá vốn hàng bán	Đồng		89,090,285,742	96,769,488,540	108.62	
b) Chi phí Tài chính	Đồng		1,744,018,810	1,651,418,308	94.69	
c) Chi phí bán hàng	Đồng		2,322,652,662	2,688,406,720	115.74	
d) Chi phí QLDN	Đồng		3,855,626,107	4,568,165,710	118.68	
e) Chi phí khác	Đồng		16,713,055	1,412,933	8.45	
7/ Tổng lợi nhuận	Đồng		697,390,818	3,506,803,274	502.84	
8/ Chi phí thuế TNDN	Đồng		-	247,382,955		
CP thuế TNDN hoàn lại	Đồng					
9/ Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3,200,000,000	697,390,818	3,259,420,319	467.37	101.85

Trong năm 2014, Sản lượng sản phẩm tiêu thụ các loại đạt 122,82 % so với 2013 và đạt 102,43% so với kế hoạch 2014. Doanh thu thực hiện là 107,499 tỷ đồng đạt 109,87 % so với thực hiện 2013 .Giá vốn hàng bán năm 2014 chiếm 90,06 % doanh thu bán hàng, giảm 1,50% so với năm 2013.

**2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :**

**2.1 DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH :**

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hiệp	CT HĐQT kiêm TGD	03/5/2011	-
Ông Ngô Minh Hải	Phó TGD TT	03/5/2011	-
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2012	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Q. Kế toán trưởng	01/01/2014	-

## **2.2 TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH :**

<b>S T T</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Ngày sinh</b>	<b>Số CMND</b>	<b>Ngày cấp</b>	<b>Nơi cấp</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>1</b>	Lê Quang Hiệp	22/8/1955	020263371	04/03/2009	TPHCM	177Bis Lý Chính Thắng , P7, Q3, TPHCM.
<b>2</b>	Ngô Minh Hải	10/4/1955	024416970	14/09/2005	TPHCM	338/2/12 Điện Biên Phủ, P11, Q10, TP HCM.
<b>3</b>	Lê Công Nghiệp	25/12/1982	023663441	28/05/1999	TPHCM	177Bis Lý Chính Thắng , P7, Q3, TPHCM.
<b>4</b>	Nguyễn Hồng Nhung	08/2/1982	024200389	13/11/2003	TPHCM	200/11 Nguyễn Hữu Tiến, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM.

## **2.3 QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC :**

### **2.3.1 ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC :**

#### **Quá trình công tác :**

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – hiện nay : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- - Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần được đại diện phần vốn nhà nước: 1.545.800 chiếm tỷ lệ: 18,96 %.

### **2.3.2 ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :**

#### **Quá trình công tác :**

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hảo.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 - 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal TP HCM.
- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Chức vụ công tác hiện nay:UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 CP, chiếm tỷ lệ : 0,013% .

### **2.3.3 ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :**

#### **Quá trình công tác :**

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – hiện nay : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

### **2.3.4 BÀ NGUYỄN HỒNG NHUNG – QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG :**

#### **Quá trình công tác :**

- 2005 – 2007 : Nhân viên kế toán tại Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Ngọc
- 2007 - 2012: Nhân viên kế toán tại Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- 2007 - 2013: Phó phòng kế toán Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- Từ tháng 9/2013 - hiện nay: Quyền Kế Toán Trưởng Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : không có , chiếm tỷ lệ : 0,00% Vốn điều lệ.

### **2.4 THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY :** Không có.

### **2.5 CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN CÔNG TY ( ĐẾN NGÀY 31/12/2014 ) ;**

- Tổng số CBCNV : 201 người.  
Trong đó : Nam : 143 người . Nữ: 58 người
- Trình độ văn hóa :
  - Trên Đại học : 01 người
  - Đại Học và cao đẳng : 37 người
  - Trung cấp & THPT : 54 người
  - Tốt nghiệp THCS : 109 người
- Hợp đồng lao động : 188 người.  
Trong đó:
  - HĐ không xác định thời hạn : 53 người.
  - HĐ có thời hạn từ 1 -3 năm : 65 người.
  - HĐ có thời hạn dưới 12 tháng : 67 người.
  - HĐ thời vụ dưới 3 tháng : 3 người.

### **2.6 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG :**

- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động: hợp đồng lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, lương thưởng tháng 13, tặng quà lễ tết, nhà lưu trú, bếp ăn tập thể, tổ chức xe đưa đón ,....
- Áp dụng hệ thống thu nhập mới cho tất cả hệ thống, vị trí công việc, trong đó điều chỉnh đơn giá tiền lương sản phẩm mới. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất có

thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, phụ cấp chuyên cần và phụ cấp thâm niên cho 1 số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm. Công nhân ở lại nhà lưu trú được hỗ trợ thêm 7.000đ/người /com chiều. Chính sự quan tâm tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban Lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

### **3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN :**

- Tổng giá trị đầu tư trong năm 2014 : 4,674,000,000 Đồng. Trong đó :

- Máy móc thiết bị, khuôn mẫu : 4,674,000,000 Đồng.
- Nhà xưởng : -

### **4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :**

#### **A/TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :**

**ĐVT: VNĐồng.**

STT	CHỈ TIÊU	2013	2014	% TĂNG GIẢM
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị tài sản :</b>			
	- Tài sản dài hạn	135,051,156,253	147,556,535,192	109.26
	- Tài sản ngắn hạn	92,953,980,015	88,922,746,841	95.66
		42,097,176,238	58,633,788,351	139.28
<b>2</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>97,726,687,194</b>	<b>107,445,442,241</b>	<b>109.94</b>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận gộp BH &amp; CCDV</b>	<b>4,107,324,054</b>	<b>10,675,953,701</b>	<b>259.92</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3,015,285,631</b>	<b>1,710,290,729</b>	<b>56.72</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>697,390,818</b>	<b>3,506,803,274</b>	<b>502.84</b>
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>697,390,818</b>	<b>3,254,140,319</b>	<b>466.61</b>
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ Lợi nhuận trả cổ tức</b>	<b>86</b>	<b>399</b>	

#### **B/CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU :**

STT	CHỈ TIÊU	2013	2014	% TĂNG GIẢM
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn :			
	TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2.11	1.95	( 7.58 )
	- Hệ số thanh toán nhanh :			
	TSLĐ – Hàng tồn kho	1.47	1.35	( 8.16 )
	Nợ Ngắn hạn			
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :			
	- Hệ số nợ / Tổng tài sản	17.57%	22.53%	28.23
	- Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	21.32%	40.87%	91.70
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :			
	- Vòng quay hàng tồn kho :			
	Giá vốn hàng bán	7.21	5.32	( 26.21 )
	Hàng tồn kho bình quân			
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0.69	0.72	4.34
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :			
	-Hệ số LN sau thuế/ DT thuần	0.74	3.02	308.10
	-Hệ số LN sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0.62	3.99	543.54
	-Hệ số LN sau thuế / Tổng tài sản	0.52	2.20	323.00
	-Hệ số LN từ hoạt động KD/DT thuần	4.40	1.67	62.04

## **5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU :**

### **A) CỔ PHẦN :**

- Tổng số cổ phần của DTT là : 8.151.820 cổ phần ( Tám triệu một trăm năm mươi một ngàn tám trăm hai mươi cổ phần ) .

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông. Tất cả các cổ phần đang lưu hành của công ty đều được chuyển nhượng tự do.

### **B) CƠ CẤU CỔ ĐÔNG :**

Theo danh sách tổng hợp và phân bổ quyền người sở hữu chứng khoán số: \_\_\_\_\_/2014/DTT/VSD-ĐK ngày 18 /4 /2014 do TTLK CK Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh lập để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

S T T	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
	<b>Tổng số lượng cổ phiếu</b>	<b>8.151.820</b>	<b>100%</b>			
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)	5.374.780	65.93	05	01	04
	- Trong nước	5.374.780	65.93	05	01	04
	(Trong đó Nhà nước)	1.545.800	18.96	01	01	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-
2	Cổ đông khác	2.777.040	34.07	873	45	828
	- Trong nước	2.749.271	33.73	836	41	795
	- Nước ngoài	27.769	0.34	37	04	33
3	Công đoàn Công ty	33.003	0.40	01	01	-
4	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-

Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành không có cổ phiếu quỹ.

## **III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :**

### **1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD :**

#### **a) Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh :**

- Năm 2014 tiếp tục chịu ảnh hưởng của giai đoạn suy thoái, khủng hoảng kinh tế của VN nói riêng và thế giới nói chung. Trong điều kiện khó khăn năm 2014, để tồn tại, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng ngành nghề trên thị trường ngày càng gay gắt, quyết liệt và mang tính sống còn. Vì vậy mặt bằng giá bán hàng hoá ngày càng thấp và lợi nhuận ngày càng teo tóp, giảm dần, tạo vòng lẩn quẩn, bế tắc trong sản xuất kinh doanh.

- Công ty Đô Thành sản xuất trong lĩnh vực chuyên ngành nhựa, nguyên liệu có nguồn gốc từ dầu mỏ và hầu hết được nhập khẩu. Các tháng cuối năm cho thấy giá dầu mỏ liên tục giảm xuống tới mức thấp nhất. Kéo theo tình hình 1 số nguyên liệu nhựa cũng bị giảm giá.

. Do giá hạt nhựa thế giới diễn biến phức tạp theo sự thay đổi tình hình kinh tế-chính trị thế giới nên hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa luôn gặp khó khăn, chiến lược sản phẩm và thị trường của công ty cũng bị ảnh hưởng. Với bối cảnh tình hình như trên, trong năm 2014. Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có những kết quả cụ thể sau đây :

**b) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2014 :**

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2014	TH 2013	TH 2014	SO SÁNH TH 2014	
					VỚI TH 2013	VỚI KH 2014
A	B	C	D	E	F=E/D*100	G=E/C*100
1/ Sản lượng SX	Kg	2,200,000	1,994,618,09	2,328,000	116.71	105.80
2/ Sản lượng TT	Kg	2,200,000	1,834,778.66	2,253,619	122.82	102.43
3/ Tổng Doanh thu	Đồng	110,000,000,000	97,791,813,587	107,499,131,452	109.87	97.67
Trong đó :						
a) Doanh thu BH	Đồng		93,262,736,189	107,445,442,241	115.20	
b) D.thu hoạt động TC	Đồng		1,497,078,712	28,549,582	1.90	
c) Thu nhập khác	Đồng		3,031,998,686	1,711,703,662	56.45	
4/ Các khoản giảm trừ	Đồng		65,126,393	53,689,211	82.43	
5/ Doanh thu thuần	Đồng	110,000,000,000	97,726,687,194	107,445,442,241	109.94	
6/ Tổng chi phí	Đồng		97,029,296,376			
Trong đó :						
a) Giá vốn hàng bán	Đồng		89,090,285,742	96,769,488,540	108.62	
b) Chi phí Tài chính	Đồng		1,744,018,810	1,651,418,308	94.69	
c) Chi phí bán hàng	Đồng		2,322,652,662	2,688,406,720	115.74	
d) Chi phí QLDN	Đồng		3,855,626,107	4,568,165,710	118.68	
e) Chi phí khác	Đồng		16,713,055	1,412,933	8.45	
7/ Tổng lợi nhuận	Đồng		697,390,818	3,506,803,274	502.84	
8/ Chi phí thuế TNDN	Đồng		-	247,382,955		
CP thuế TNDN hoàn lại	Đồng					
9/ Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3,200,000,000	697,390,818	3,259,420,319	467.37	101.85

**c) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch :**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	% So với KH
1	Tổng Doanh thu	Đồng	110,000,000,000	107,445,442,241	97.67
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng		3,506,803,274	
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3,200,000,000	3,259,420,319	101.85
4	Thuế TNDN	Đồng		247,382,955	
5	Chi phí thuế TNDN hoàn lại	Đồng			

**2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :**

**A) TÌNH HÌNH TÀI SẢN :**

- Tổng tài sản hiện có của Công ty đến ngày 01/01/2014 là :**135,051,156,253** Đồng
- Tổng tài sản hiện có đến thời điểm 31/12/2014 là :**147,556,535,192** Đồng.
- Tài sản ngắn hạn ( 58,633,788,351đ ) tăng 39.28% so với năm 2013 ( 42,097,176,238đ ), chủ yếu là do các khoản tăng lên : khoản phải thu của khách hàng ( 32,534,579,714 đ / 25,530,429,775 đ ) đạt tỷ lệ 127.34% ; khoản hàng tồn kho ( 18,174,870,387 đ / 12,812,718,902 đ ) đạt tỷ lệ 141.85%.
- Tài sản dài hạn (88,922,746,841đ) giảm không đáng kể so với năm 2013 (89,898,983,617đ) , chỉ chiếm tỷ lệ 98.91% so với năm 2013.

- Nợ ngắn hạn ( 29,781,771,974 đ ) tăng nhiều, so với năm 2013 ( 19,928,040,831 đ ) đạt tỷ lệ 149.44% so với năm 2013. Mặc khác, vay & nợ dài hạn ( 2,900,042,897 đ ) giảm, so với 2013 ( 3,356,060,420 đ ) đạt 86.41% so với năm 2013.

- Hiệu quả sử dụng tài sản : chỉ số ROA =Lãi ròng/ Tổng tài sản= 2.20% .

- Nợ phải thu có giá trị : 32,534,579,714 đ Đồng chiếm tỷ lệ : 55.49% TSNH , giảm so với năm 2013 ( 65.88 % TSNH ) và chiếm 22.05% so với Tổng TS ( 147,556,535,192 đ ). Không có nợ xấu khó đòi hoặc nợ xấu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **B) TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ :**

- Tổng số nợ phải trả đến cuối kỳ có giá trị: **32,981,814,871** Đồng , chiếm 22.35% Tổng nguồn vốn , tăng 38.98 % ( tương ứng tăng **9,251,238,620** Đồng ) so với số đầu kỳ 01/01/2014 ( 23,730,576,251 đ ). Tỷ lệ nợ này ở mức thấp và trong phạm vi cho phép , có thể kiểm soát được.

- Công ty vay chủ yếu để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

Kết quả nói trên cho thấy khả năng tự chủ của công ty về vốn hoạt động là tương đối cao.

### **3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ :**

Trong năm 2014, Công ty đã tiếp tục tiến hành tái cấu trúc tổ chức bộ máy điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để kiện toàn công tác quản lý và phù hợp với tình hình thực tế. Tăng cường hầu hết cán bộ chủ chốt các bộ phận nghiệp vụ về nhà máy gắn liền với công tác sản xuất tại nhà máy đảm bảo phối hợp kịp thời . Đồng thời, tiếp tục cải tiến và điều chỉnh lại hệ thống thang bảng lương và phương án trả lương phù hợp hơn, bổ sung và mở rộng phạm vi chi trả các khoản phụ cấp thâm niên và phụ cấp chuyên cần nhằm động viên và kích thích năng suất lao động.

### **4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI :**

#### **4.1 ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH CHUNG :**

##### **1- Thị trường trong nước :**

-Giá xăng dầu trên đà giảm làm giảm giá hàng hóa, lạm phát giảm, lương tối thiểu tăng ,là điều kiện để ổn định và làm tăng sức mua chung trên thị trường trong nước.

- Năm 2015 Công ty có khả năng duy trì được  $\geq 80$  % số lượng khách hàng thường xuyên của năm 2014 với điều kiện phải đáp ứng ,thỏa mãn khách hàng cao hơn, khắc phục được các hiện tượng khiếu nại của khách hàng năm 2014.

- Năm 2015,Công ty có khả năng bổ sung thêm 1 số khách hàng mới cung cấp các sản phẩm chất lượng cao, chuyên ngành mà Công ty có thể đáp ứng được như thủy sản, giấy, ô tô, công nghiệp phụ trợ, nắp nút công nghiệp có nhu cầu ngày càng tăng.

##### **2- Thị trường xuất khẩu :**

- Năm 2015 Công ty có khách hàng-đơn hàng xuất khẩu thường xuyên, sản lượng cao hơn năm 2014, trên cơ sở tiếp tục khai thác khách hàng hiện có ( TKR, interdesign, Clover,...) với điều kiện đáp ứng các chuẩn mực khắc khe đối với sản phẩm xuất khẩu.

### **3- Dự báo chung :**

- Thị trường tiêu thụ hàng hóa của Công ty sx ra sẽ giữ được mức  $\geq$  năm 2014 và có nhiều tiềm năng đột phá đạt mức cao nếu quyết liệt điều hành đúng hướng, khắc phục được khó khăn nội tại của Công ty đang có .

-Do giá nguyên liệu nhựa đang giảm mạnh  $\geq 30\%$  theo giá đầu thế giới ,nên giá bán hàng hóa sẽ giảm và tổng doanh thu sẽ giảm về giá trị tuyệt đối dù sản lượng sx tăng so với năm 2014

## **4.2 THUẬN LỢI-KHÓ KHĂN HIỆN NAY :**

### **A-THUẬN LỢI:**

1. Hoạt động tiếp thị-kinh doanh phát triển thị trường từ năm 2013 đã có bước đột phá lớn, tăng nhanh về số lượng và qui mô khách hàng, đảm bảo khá ổn định đầu vào sản xuất, khắc phục được khó khăn, thách thức lớn về khai thác thị trường tiêu thụ Công ty trong nhiều năm qua. Tạo ra tiền đề quan trọng để phát triển sản xuất và đang tiếp tục phát triển khá tốt.

2. Hoạt động sản xuất của Công ty từ năm 2013 đã có bước củng cố, thay đổi lớn về chất, tạo được các bước đi, tiền đề quan trọng về củng cố tổ chức và năng lực sản xuất, đội ngũ quản lý.Năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đã được cải thiện. Sản lượng sản xuất & hiệu suất khai thác thiết bị tăng trưởng nhanh. Hoạt động sản xuất từng bước đi vào ổn định, theo các chuẩn mực bài bản chuyên nghiệp.

3. Công ty đã và đang triển khai quản lý sản xuất theo 5S & Kaizen và hệ thống giải pháp phần mềm quản lý (ERP). Các chuẩn mực về quản lý, quản trị theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế thị trường trong và ngoài nước, đang được định hình và từng bước hoàn thiện thành nguyên tắc, nề nếp.

### **B-KHÓ KHĂN THÁCH THỨC:**

#### **1. Về thị trường tiêu thụ:**

- Số lượng khách hàng nhiều, nhỏ lẻ, phân tán , chưa có đủ khách hàng chủ lực lớn để tạo nền sản xuất kinh doanh có tính ổn định cao,thị trường xuất khẩu còn nhỏ  $< 10\%$  chưa đạt mức cân đối cần thiết  $> 30\%$  .(Danh mục hàng hóa SKU chưa đạt tỉ lệ hợp lý).

- Chưa phát triển mở rộng được thị trường hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh, kênh phân phối sản phẩm đa dạng và hoạt động kinh doanh hàng hóa khác.

#### **2. Về sản phẩm :**

- Các dòng sản phẩm đang sản xuất có tính thông dụng, phổ biến lớn, nhiều nơi sản xuất, tính cạnh tranh gay gắt về giá cả, chất lượng nên mặt bằng giá bán thấp, chưa có giá bán hợp lý nên hiệu quả sản xuất kinh doanh chung ở mức thấp.

- Chưa có sản phẩm chủ lực, nòng cốt khác biệt có hiệu quả lợi nhuận cao để ổn định tỉ lệ hiệu quả sản xuất kinh doanh so vốn và tài sản hiện có của Công ty.

#### **3. Về sản xuất và tổ chức sx :**



- Chưa khai thác hết năng lực , công suất thiết bị sx ( $\geq 75\%$ ) để đạt sản lượng SP/lao động-tiền lương sản phẩm theo chuẩn định mức hợp lý, kéo giảm chi phí sản phẩm, để có hiệu quả sản phẩm cao.
- Mô hình, biên chế và tổ chức sản phẩm chưa tập trung theo hướng chuyên môn hóa cao, chưa khai thác được năng suất tổng hợp của tập thể và năng lực cá nhân người lao động đạt mức cao .

#### **4. Về nhân lực quản lý –lao động sản xuất:**

- Về nhân sự quản lý sản xuất đang có, đều có nhiệt tình nỗ lực, có trách nhiệm đối với công việc. Tư duy quản lý theo kinh nghiệm tích lũy, kiến thức bài bản-chuyên nghiệp, chất lượng quản lý còn ở mức trung bình.
- Về nhân sự quản lý nghiệp vụ đang có, đều nhiệt tình, trách nhiệm cao. Đa số đã có nhiều trải nghiệm về thực tế nghiệp vụ, chất lượng tham mưu và tác nghiệp ở mức độ tốt.

#### **5. Về quản lý vốn-tài chính :**

- Công ty đang có công nợ khách hàng phải thu lớn trong nhiều năm chưa giải quyết được, gây mất cân đối vốn sản xuất của Công ty.
- Chủ trương bán hàng trả chậm, gói đầu gây ra số công nợ khách hàng lớn gây mất cân đối vòng quay vốn, dòng tiền thu chi trong sản xuất kinh doanh.

#### **6. Về đầu tư cải tiến-củng cố máy móc thiết bị :**

Trình độ công nghệ sản xuất của Nhà Máy còn ở mức trung bình, tỉ lệ thiết bị sản xuất tự động hóa lớn hơn 50%. Công ty tiếp tục thực hiện chủ trương, kế hoạch cơ khí-tự động hóa sản xuất, kế hoạch bảo trì sửa chữa, cải tiến máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, năm 2014 triển khai còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu duy trì sản xuất ổn định, yêu cầu tăng năng suất và kéo giảm chi phí sản xuất trong năm.

### **4.3 KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015:**

Qua tổng kết kết quả sxkd, phân tích đánh giá các mặt đã làm được và các mặt còn yếu kém tồn tại năm 2014. Qua dự báo, phân tích tình hình thị trường - khách hàng, TGD Công ty đề xuất Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 như sau :

#### **4.3.1 CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU :**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH NĂM 2014	KH NĂM 2015	SO SÁNH 2015 / 2014 (%)
1	Sản lượng SX và TT	Tấn	2,328	2,500	107.39
2	Doanh thu	Đồng	107,499,131,452	105,000,000,000	97.67
	- Xuất khẩu	USD	320,000	800,000	250.00
3	Tỷ suất Lợi nhuận/VĐL	% VĐL	3.99	7,00	175.44
4	Lao động	Người	200	200	100.00
5	Lương Bình quân	Đồng/tháng.ng	4,600,000	5,000,000	108.69
6	Thu nhập Bình quân	Đồng/tháng.ng	5,200,000	5,800,000	111.54

## **4.4 CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN :**

### **1.Về phát triển thị trường :**

- Trọng tâm là tìm bổ sung **khách hàng chủ lực cho 5 nhóm sản phẩm hiện có**, tạo ra nền sản xuất có tính ổn định cao làm cơ sở để phân bổ nguồn lực chính vào khách hàng-sản phẩm chủ lực, tạo ra các dòng sản phẩm có hiệu quả cao, hạn chế phân bổ dàn trải nguồn lực vào khách hàng nhỏ lẻ, hiệu quả thấp. Cần hoàn thành cơ bản việc tái cơ cấu danh mục khách hàng trong 2 năm 2014-2015.

- Tìm kiếm bổ sung thị trường xuất khẩu, tạo ra giá trị doanh thu xuất khẩu sản phẩm do công ty sản xuất chiếm tỷ trọng trên 25 %/tổng doanh thu. Phát triển nguồn thu ngoại tệ để đảm bảo cân đối nguồn ngoại tệ đầu vào ( nhập khẩu nguyên liệu nhựa ).

### **2.Về phát triển sản phẩm :**

- Ưu tiên phát triển dòng sản phẩm có yêu cầu chất lượng cao, sản phẩm tự sx-tiêu thụ; sản phẩm ngành công nghiệp phụ trợ, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm có sản lượng lớn có tính lặp lại, có giá bán hợp lý. Hạn chế dần việc sx sản phẩm chất lượng thấp cấp, giá bán-hiệu quả thấp. Triển khai thực hiện hoàn thành trong 2 năm 2014+2015.

- Đối tượng khách hàng, ngành hàng cần khai thác : dược phẩm, thực phẩm, bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, Bia-nước ngọt- nước đóng chai, Dụng cụ thể dục-thể thao, Chế biến nông thủy hải sản, Công trình đô thị, Công trình giao thông công cộng, Xử lý chất thải; Công nghiệp phụ trợ giày da, may mặc, điện máy,....

- Dòng sản phẩm cần tập trung khai thác : Sản phẩm bao bì rộng (két bia, nước ngọt, thùng, khay, lọ, hủ ,vật đựng.. sx từ công nghệ ép ); Sản phẩm chi tiết công nghiệp (Chi tiết điện máy, may mặc, dệt sợi từ công nghệ ép); Sản phẩm nắp, nút các loại từ công nghệ ép, dập nén; Sản phẩm Phôi PET, chai lọ PET các loại từ công nghệ ép, công nghệ thổi kéo dãn (Stretch).

### **3.Về cải tiến đổi mới hệ thống quản trị,quản lý:**

- Triển khai thực hiện dự án ERP có 5 phân hệ quản lý, đưa vào sử dụng chính thức từ Quý 3/2014, Hệ thống phần mềm ERP là công cụ quản lý trung tâm để quá trình hoạt động sxkd Công ty thông suốt, kịp thời, chính xác, khắc phục yếu kém về quản lý hệ thống trong nhiều năm qua.

- Tiếp tục rà soát định biên lại lao động toàn Công ty theo lưu đồ qui trình và vị trí công việc theo hệ thống ERP.

- Triển khai kế hoạch đào tạo, trang bị lại hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008. Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015 sắp sửa ban hành trong năm 2015.

### **4.Về cải tiến đổi mới hệ thống quản lý sx :**

- Tiếp tục tái lập lại và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình 5S-kaizen, tạo môi trường sản xuất sạch, thân thiện, thay đổi và nâng cao ý thức, kỷ luật, trách nhiệm người lao động trong sản xuất và quản lý sản xuất, bổ sung nhiệm vụ thực hiện 5S vào

trong Nội quy lao động công ty, xem đây là 1 mục tiêu nhiệm vụ chiến lược có tính chất lâu dài và bắt buộc.

- Tiếp tục định biên lao động, tổ chức các xưởng sản xuất theo phân công chuyên môn hoá lao động để nâng dần kỹ năng, năng suất lao động. Đồng thời tạo cơ chế gắn trách nhiệm người lao động - công việc, giữ nghiêm kỷ luật lao động, thực hiện khen thưởng - kỷ luật nghiêm minh trong lao động để định hình văn hóa - nề nếp trong lao động sản xuất ở các xưởng.

- Triển khai thực hiện dần kế hoạch tái cơ cấu lao động sản xuất theo tiến độ cơ khí – tự động hóa ở các xưởng, phù hợp với yêu cầu công việc mới.

#### **5. Về nắm bắt cơ hội phát triển ngành nghề kinh doanh mới :**

- Sự thay đổi, biến động kinh tế xã hội diễn ra hàng ngày và liên tục. Chủ trương , chính sách mới của Nhà nước liên tục xuất hiện, vừa ngăn cấm vừa tạo ra môi trường kinh doanh mới. Do đó, cần nghiên cứu để có tìm ra cơ hội kinh doanh theo sự biến đổi này.

- Nghiên cứu từ các vùng miền có tiềm năng phát triển, có nhu cầu sản phẩm, đang thiếu nhà cung cấp tại chỗ, phù hợp với ngành nghề Công ty để tìm cơ hội đầu tư- sản xuất phát triển kinh doanh.

- Nghiên cứu công nghệ-SP mới, ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính, có nhu cầu thị trường ổn định, còn thị phần tiềm năng, sản xuất kinh doanh có hiệu quả để tìm cơ hội đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh khác.

#### **6. Về kéo giảm chi phí sx, giá vốn hàng bán:**

- Kế hoạch cải tiến đổi mới công nghệ sản xuất kinh doanh theo hướng tự động hóa, chuẩn hóa công nghệ nhằm tăng năng suất thiết bị, tăng sản lượng sản xuất kinh doanh, giảm tỉ lệ phế phẩm là điều kiện tiên quyết để giảm giá thành, giá vốn trong năm 2015.

- Thực hiện các giải pháp quản lý tài chính kế toán để tái cơ cấu cân đối vốn, kéo giảm khấu hao, tăng vòng quay vốn mà không ảnh hưởng đến doanh thu .

#### **7. Về phòng ngừa rủi ro trong sản xuất kinh doanh:**

- Giải pháp chính là ban hành & kiểm soát qui định tuân thủ triệt để các thủ tục qui định trong hệ thống quản lý ERP về phòng ngừa rủi ro trong qui trình mua hàng, bán hàng, quản lý sản xuất, quản lý kho, quản lý tài chính – kế toán của Công ty.

#### **8. Về đào tạo nâng cấp quản lý ,kiến thức tay nghề lao động sx :**

- Tổ chức đào tạo nâng cấp, cập nhật kiến thức quản lý theo 3 cấp : Cấp Công ty (Ban TGD), Cấp trung (NM, Xưởng, Phòng, Ban), cấp cơ sở (trực tiếp sản xuất, QA, KCS) . Với hình thức vừa cử đi học ở trường chuyên nghiệp vừa đào tạo tại chỗ về kỹ năng quản lý cho Cán bộ quản lý sản xuất cấp Xưởng, Tổ trưởng sx. Đào tạo cập nhật kiến thức căn bản về qui trình sản xuất, thao tác vận hành máy, nhận biết Chất lượng SP, xử lý tình huống cho toàn thể người lao động trực tiếp sản xuất tại nhà máy.

- Tổ chức đào tạo lại hệ thống ISO cho toàn thể CBCNV Công ty để định hình hệ thống quản lý căn bản lâu dài .

#### **4.5 KẾT QUẢ KỶ VONG TRONG NĂM 2015:**

Với kế hoạch sản xuất kinh doanh và các giải pháp thực hiện năm 2015, HĐQT & TGD Công ty kỳ vọng sẽ đạt được mục tiêu –kết quả như sau :

- 1) Hoàn thành đạt và vượt KH sản xuất kinh doanh năm 2015 đã đề ra.
- 2) Kết quả sản xuất kinh doanh có lãi từ  $\geq 7\%/V\Delta L$ , có chia cổ tức cho cổ đông, tạo tiền đề để có kết quả tốt hơn cho những năm sau.
- 3) Tạo ra mô hình tổ chức quản lý, cơ cấu sản xuất-kinh doanh của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế VN, hội nhập thị trường và phát triển bền vững, có đủ nội lực để vượt qua mọi khó khăn của năm 2015 sắp tới, khắc phục được các yếu kém, tồn tại của những năm qua.

#### **IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :**

##### **1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :**

- Năm 2014 kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam vẫn chưa phục hồi đáng kể, có nhiều lĩnh vực còn diễn biến phức tạp, tiếp tục gây ra những ảnh hưởng bất lợi, khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Trong năm qua , tập thể lãnh đạo và người lao động của công ty đã có nhiều cố gắng khắc phục mọi khó khăn bám sát thị trường, đề ra và triển khai thực hiện nhiều giải pháp trong việc tổ chức sản xuất để làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo đủ sức cạnh tranh trong tình hình khó khăn chung, dẫn đến hiệu quả kinh doanh đạt được mức độ tương đối và hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận .

##### **2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TGD CÔNG TY :**

Trong quá trình điều hành hoạt động của công ty năm qua, Ban Tổng Giám đốc công ty đã có nhiều nỗ lực, chấp nhận gian khổ khó khăn, bám sát việc thực hiện nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ nhưng vẫn không đạt kết quả mong muốn như đã xác định .

##### **3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT :**

Theo nhận định của HĐQT, năm 2015 sẽ là năm tiếp tục khó khăn và thử thách, diễn biến cạnh tranh gay gắt trên thị trường cùng với những diễn biến khó lường về giá nguyên liệu nhựa, nhiên liệu, năng lượng ,... Một số chính sách của Nhà nước cũng có thể sẽ tác động làm thay đổi tỷ giá ngoại tệ, lãi suất huy động vốn, tín dụng, tiền lương tối thiểu,... sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2015. Mặt khác, về nội tại, tác động của chi phí đầu tư ( Khấu hao TSCĐ ) cũng sẽ là gánh nặng vẫn tiếp tục chi phối hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, về mặt thuận lợi, Công ty vẫn sẽ nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn và sự hợp tác chặt chẽ của những khách hàng và nhà cung cấp truyền thống.

Trong năm 2015, HĐQT sẽ thực hiện các công việc sau đây :

- Chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp Ban Tổng Giám đốc linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh , đầu tư,... thích ứng kịp thời sự thay đổi và diễn biến của nền kinh tế nói chung. Đồng thời tham gia giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu tối đa chi phí , giảm rủi ro , mang lại hiệu quả cao nhằm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, đồng thời quan tâm đến quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động.

- Duy trì họp định kỳ và phân công một số thành viên HĐQT độc lập tham gia trực tiếp các cuộc họp giao ban của Ban điều hành để chỉ đạo và cùng với Ban điều hành xác định giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh kịp thời.
- Quyết định các nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT trong quá trình thực hiện kế hoạch 2015 nhằm đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu KH theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ TN 2015.

**V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY :**

**V.1 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :**

**A) DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT :**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	GHI CHÚ
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch kiêm TGD	16/04/2011	-	TV điều hành
2	Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	16/04/2011	-	TV độc lập
3	Trương Phú Chiến	Ủy viên	16/04/2011	-	TV độc lập
4	Lê Công Nghiệp	Ủy viên	16/04/2011	-	TV điều hành
5	Ngô Minh Hải	Ủy viên	16/04/2011	-	TV điều hành
6	Trần Gia Kiệt	Ủy viên	16/04/2011	-	TV độc lập
7	Lâm Tử Thanh	Ủy viên	16/04/2011	-	TV độc lập

**B) TÓM TẮT LÝ LỊCH THÀNH VIÊN HĐQT :**

**1.1 ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC :**

**Quá trình công tác :** Như mục 2.3.1, phần II của Báo cáo này.

**1.2 ÔNG NGUYỄN BĂNG TÂM – PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT :**

**Quá trình công tác :**

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD , Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.

- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.

- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.

- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.

- 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.

- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.

- 2012- hiện nay: Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.

- Số lượng cổ phần sở hữu : 257.837 chiếm tỷ lệ: 3,16 %.

**1.3 ÔNG NGÔ MINH HẢI – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM PHÓ TGD :**

**Quá trình công tác :** Như mục 2.3.2, phần II của báo cáo này.

**1.4 ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM PHÓ TGD :**

**Quá trình công tác :** Như mục 2.3.3, phần II của Báo cáo này.

## **1.5 ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN – THÀNH VIÊN HĐQT :**

### **Quá trình công tác :**

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa ( Bibica ) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .
- Hiện nay: TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica).
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

## **1.6 ÔNG TRẦN GIA KIẾT – THÀNH VIÊN HĐQT :**

### **Quá trình công tác :**

- 2000 – 2013 : Chuyên kinh doanh máy móc công nghiệp, máy thổi chai PET, máy nén khí cao áp không dầu và máy nén khí trục vít.
- Hiện nay : Giám đốc Công ty TNHH TM DV Nghị Tín, Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 200.000 chiếm tỷ lệ: 2,45 %.

## **1.7 ÔNG LÂM TỬ THANH – THÀNH VIÊN HĐQT :**

### **Quá trình công tác :**

- 1992 – hiện nay : GD công ty TNHH Nhựa Nam Á.
- 1992 – hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH TM Á Châu.
- 2005 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.
- 2009 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP SX TM May Sài Gòn.
- 2006 – hiện nay : Phó Chủ tịch Thường trực Hội KH PT nguồn nhân lực nhân tài Việt nam.
- 1996 – hiện nay : UV BCH Hiệp hội Nhựa Việt Nam .
- Số lượng cổ phần sở hữu : 36.225 chiếm tỷ lệ: 0,44 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty TNHH Nhựa Nam Á : 37.800 chiếm tỷ lệ: 0,46 %.

### **C) HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT :**

Công ty không có các tiêu ban Hội Đồng Quản trị.

### **CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT :**

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch	4/4	100%	
2	Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	3/4	75%	Đi công tác
3	Trương Phú Chiến	Thành Viên	4/4	100%	
4	Lê Công Nghiệp	TV	4/4	100%	
5	Ngô Minh Hải	TV	4/4	100%	
6	Lâm Tử Thanh	TV	3/4	75%	Đi công tác
7	Trần Gia Kiệt	TV	3/4	75%	Đi công tác

Nội dung các cuộc họp HĐQT được thể hiện trong các Nghị quyết/Biên bản họp sau đây :

STT	Số Nghị quyết/Biên bản	Ngày tháng năm	Nội Dung
1	Nghị quyết 04/2014/NQ-HĐQT	29/3/2014	Xin gia hạn ĐHCĐ TN năm 2014

2	Biên bản họp HĐQT Quý I/2014	29/3/2014	NQ gia hạn hợp ĐHĐCĐ TN năm 2014. Tổng kết tình hình hoạt động SXKD quý I/2014 và phương hướng Quý II/2014.
3	Biên bản họp HĐQT Quý II/2014	02/8/2014	Báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2014. KH SXKD 6 tháng cuối năm 2014. Thông qua BC tài chính quý II/2014. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát.
4	Biên bản họp HĐQT Quý III/2014	05/11/2014	Báo cáo kết quả SXKD Quý III/2014. KH SXKD Quý IV/2014 . Thông qua báo cáo TC Quý III/2014
5	Biên bản họp HĐQT Quý IV/2014	20/12/2014	Định hướng KH & phương hướng hoạt động SXKD năm 2015.

#### **D) HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP KHÔNG ĐIỀU HÀNH:**

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đốc nói riêng, đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện hơn nữa vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm :

##### **1/ Công tác lãnh đạo :**

- Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.

- Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình – mục tiêu lớn của công ty. Trong năm, HĐQT Công ty đã tổ chức được 04 kỳ họp.

Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời. Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế. Hoạt động giữa các thành viên chưa đều tay, cần được khắc phục.

##### **2/ Công tác định hướng chiến lược Công ty:**

Năm 2010, HĐQT nhiệm kỳ trước đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty giai đoạn 2010-2015. Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược chưa thực sự đầy đủ, chưa dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.

Trong năm qua, HĐQT chưa đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, còn nhiều lúng túng trong xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, chưa có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn-dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài. Nhiệm vụ HĐQT phải khắc phục và phải được giải quyết trong năm 2015, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

##### **3/Công tác giám sát-kiểm tra :**

- Công tác giám sát-kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường Trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.

- Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra –giám sát về vốn-tài chính, chế độ hạch toán-kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư-thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm...

- Qua công tác giám sát-kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.

Qua kiểm tra-giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục. Tuy nhiên kết quả thực hiện còn nhiều hạn chế, khó có thể khắc phục, giải quyết nhanh trong bối cảnh kinh tế quá khó khăn phức tạp của năm 2014.

#### **4/ Đánh giá chung :**

Trong năm qua, HĐQT đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ quản trị được đại hội đồng cổ đông giao phó. Có năng lực đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo và giám sát sản xuất kinh doanh công ty kịp thời và đúng hướng.

HĐQT đã và đang củng cố, hoàn thiện hệ thống quản trị; các nguyên tắc, chuẩn mực quản lý chuyên nghiệp, bài bản cho hoạt động lâu dài của Công ty. Từng bước khắc phục các yếu kém trong quản lý điều hành công ty, đưa công ty hoạt động ngày càng hiệu quả so với trước. Trong HĐQT không có thành viên yếu kém, xung đột lợi ích với mục tiêu hoạt động công ty.

#### **5/ Mặt hạn chế-yếu kém :**

Trong năm 2014, mặc dù tập thể HĐQT và các thành viên HĐQT đã có nhiều nỗ lực, tận tâm tận lực với nhiệm vụ được giao, đã chỉ đạo khắc phục được nhiều yếu kém trong quá trình lột xác đi lên của công ty. Nhưng tình hình hoạt động của công ty vẫn còn trong tình trạng yếu kém, chưa khởi sắc. Riêng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014, mặc dù có tốt hơn trước đây nhưng chưa hoàn thành được nhiệm vụ chi trả cổ tức cho cổ đông công ty. Trách nhiệm này trước hết thuộc về chủ tịch.HĐQT, Tổng giám đốc công ty và tập thể HĐQT Công ty.

Trong năm, với tình hình diễn biến bất lợi, khó khăn dồn dập, HĐQT công ty chưa có quyết sách đủ liều, có hiệu quả để hạn chế tác động đến hiệu quả hoạt động Công ty. Tất cả các thành viên HĐQT của công ty đều đã trải qua khoá học đào tạo thành viên HĐQT .

### **V.2 BAN KIỂM SOÁT :**

#### **A) DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT :**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	16/04/2011	-
2	Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên	16/04/2011	-
3	Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	16/04/2011	-



## **B) TÓM TẮT LÝ LỊCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :**

### **2.1 BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT :**

#### **Quá trình công tác :**

- 2000 – 2007 : Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay : Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2007 – Hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP Dược An Giang.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 80.000 chiếm tỷ lệ: 0,98 %.

### **2.2 BÀ TRẦN THỊ THANH TRÚC – THÀNH VIÊN BAN KS :**

#### **Quá trình công tác :**

- 2006 – 2010 : Nhân viên nghiệp vụ XN Đô Thành 2 – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – 2012 : Phó quản đốc phân xưởng SX nhựa – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- 2012 – hiện nay : Nhân viên Thống kê tổng hợp – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

### **2.3 ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :**

#### **Quá trình công tác :**

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – hiện nay : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1 chiếm tỷ lệ: 0,00001 %.

## **A) HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT :**

### **I/ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:**

Trong năm 2014 Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2014. Một số kết quả hoạt động của BKS là:

1. Hợp định kỳ 1 lần/quý giữa các TV BKS & luôn có mặt đầy đủ 100% TV tham dự.
2. Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Giám sát việc tuân thủ các qui định, nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên.
3. Giám sát việc thực hiện các mục tiêu mà HĐQT đã đề ra.
4. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

5. Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.
6. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT.
7. Giám sát tình hình hoạt động SXKD của công ty.
8. Theo dõi & đánh giá Phương hướng & các chương trình hoạt động nhiệm kỳ 2011-2015

Trong năm 2014, BKS luôn duy trì chế độ họp định kỳ, các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng theo chương trình làm việc của BKS. Đại diện BKS có mặt đầy đủ các kỳ họp của HĐQT để ghi nhận mọi hoạt động của công ty và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.

### **V.3 CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN KIỂM SOÁT :**

#### **A) LƯƠNG , THƯỜNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH :**

DVT: Triệu đồng

Số T T	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Khác	Cộng
1	Lê Quang Hiệp	CT HĐQT kiêm TGD	226,732	18,894	31,200	-	276,826
2	Nguyễn Băng Tâm	P.CT HĐQT	-	-	26,400	-	26,400
3	Trương Phú Chiến	TV HĐQT	-	-	21,600	-	21,600
4	Lê Công Nghiệp	TV HĐQT kiêm Phó TGD	182,427	15,202	21,600	-	219,229
5	Ngô Minh Hải	TV HĐQT kiêm Phó TGD	182,919	15,243	21,600	-	219,762
6	Lâm Tử Thanh	TV HĐQT	-	-	21,600	-	21,600
7	Trần Gia Kiệt	TV HĐQT	-	-	21,600	-	21,600
8	Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS	-	-	24,000	-	24,000
9	Nguyễn Hữu Chí	TV BKS	97,968	8,164	18,000	-	124,132
10	Trần Thị Thanh Trúc	TV BKS	111,922	9,327	18,000	-	139,249
11	Nguyễn Hồng Nhung	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	117,050	9,754	-	-	126,804
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>919,018</b>	<b>76,584</b>	<b>225,600</b>		<b>1,221,202</b>

#### **B) GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ :**

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP đầu năm 2014	Số CP Tăng/Giảm trong năm 2014	Số CP cuối năm 2014
1	Nguyễn Băng Tâm	P.CT HĐQT			
2	Lê Công Nghiệp	TV HĐQT			
<b>TỔNG CỘNG</b>					

#### **C) HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ :**

Công ty không phát sinh Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

#### **D) VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :**

Trong năm 2014, Công ty không có những nội dung chưa thực hiện được theo qui định của pháp luật về quản trị công ty.

## **VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN :**

Số: 32/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*TP Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 3 năm 2015*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>58,972,647,027</b>	<b>42,097,176,238</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4,689,950,009</b>	<b>1,500,720,753</b>
111	1. Tiền		4,689,950,009	1,500,720,753
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>72,000</b>	<b>72,000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72,000	72,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>35,798,997,471</b>	<b>27,735,326,264</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		32,534,579,714	25,530,429,775
132	2. Trả trước cho người bán		836,507,284	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2,496,302,173	2,204,896,489
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68,391,700)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>18,174,870,387</b>	<b>12,812,718,902</b>
141	1. Hàng tồn kho		18,174,870,387	12,812,718,902
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>308,757,160</b>	<b>48,338,319</b>
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	308,757,160	48,338,319
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>88,922,746,841</b>	<b>92,953,980,015</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>86,336,044,005</b>	<b>89,898,983,617</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	61,319,953,017	63,034,891,844
222	- Nguyên giá		98,544,812,071	92,817,033,889
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37,224,859,054)	(29,782,142,045)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	3,073,932,695	4,468,218,957
225	- Nguyên giá		3,541,403,821	5,275,056,669
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(467,471,126)	(806,837,712)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	20,005,281,591	20,536,461,639
228	- Nguyên giá		23,421,418,509	23,421,418,509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,416,136,918)	(2,884,956,870)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,936,876,702	1,859,411,177
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>788,380,009</b>	<b>964,837,339</b>
	Đầu tư vào công ty liên kết, liên			
252	2. doanh		1,500,000,000	1,500,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(711,619,991)	(535,162,661)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,798,322,827</b>	<b>2,090,159,059</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,316,599,249	1,513,709,851
268	3. Tài sản dài hạn khác		481,723,578	576,449,208
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>147,895,393,868</b>	<b>135,051,156,253</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>33,320,673,547</b>	<b>23,730,576,251</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>30,120,630,650</b>	<b>19,928,040,831</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	23,490,294,411	13,613,195,015
312	2. Phải trả người bán		4,164,442,352	3,362,612,764
313	3. Người mua trả tiền trước		898,133,168	1,584,246,748
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	436,372,773	592,485,790
316	6. Chi phí phải trả	15	566,867,892	389,859,991
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	564,520,054	610,608,290
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(224,967,767)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3,200,042,897</b>	<b>3,802,535,420</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		300,000,000	446,475,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	2,900,042,897	3,356,060,420
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>114,574,720,321</b>	<b>111,320,580,002</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>114,574,720,321</b>	<b>111,320,580,002</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81,518,200,000	81,518,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29,270,228,800	29,270,228,800
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,391,760,589	2,391,760,589
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		729,125,908	729,125,908
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		665,405,024	(2,588,735,295)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>147,895,393,868</b>	<b>135,051,156,253</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,810.12	10,297.24

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	107,499,131,452	93,262,736,189
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	53,689,211	65,126,393
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	107,445,442,241	93,197,609,796
11	4. Giá vốn hàng bán	22	96,769,488,540	89,090,285,742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,675,953,701	4,107,324,054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28,549,582	1,497,078,712
22	7. Chi phí tài chính	24	1,651,418,308	1,744,018,810
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,402,818,495	1,032,938,769
24	8. Chi phí bán hàng	25	2,688,406,720	2,322,652,662
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,568,165,710	3,855,626,107
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		1,796,512,545	(2,317,894,813)
31	11. Thu nhập khác	27	1,711,703,662	3,031,998,686
32	12. Chi phí khác		1,412,933	16,713,055
40	13. Lợi nhuận khác		1,710,290,729	3,015,285,631
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,506,803,274	697,390,818
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	252,662,955	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,254,140,319	697,390,818
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	399	86

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		109,112,375,284	93,731,245,847
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(97,565,189,321)	(84,131,521,844)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11,545,144,195)	(9,231,534,171)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,226,112,194)	(818,626,151)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		334,532,982	869,569,657
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(934,750,840)	(2,151,387,003)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1,824,288,284)</b>	<b>(1,732,253,665)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,149,768,068)	(1,515,076,798)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	70,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28,549,582	12,716,100
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3,121,218,486)</b>	<b>(1,432,360,698)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		55,809,156,499	28,345,220,005
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45,591,744,813)	(25,853,350,954)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2,079,511,052)	(1,535,766,315)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>8,137,900,634</b>	<b>956,102,736</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>3,192,393,864</b>	<b>(2,208,511,627)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1,500,720,753</b>	<b>3,708,106,921</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3,164,608)	1,125,459
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>4,689,950,009</b>	<b>1,500,720,753</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy nhựa Đô Thành	Ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua /chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

### **2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan t  
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## **2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.14 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.16 . Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết à các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	315,107,952	107,749,192
Tiền gửi ngân hàng	4,374,842,057	1,392,971,561
	<u><b>4,689,950,009</b></u>	<u><b>1,500,720,753</b></u>

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	2,003,241,813	2,003,241,813
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	113,723,436	157,895,391
Phải thu khác	379,336,924	43,759,285
	<u><b>2,496,302,173</b></u>	<u><b>2,204,896,489</b></u>

## 5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,248,334,841	5,486,326,479
Công cụ, dụng cụ	2,029,341,048	1,242,873,658
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136,228,888	712,736,069
Thành phẩm	6,734,252,547	5,225,473,962
Hàng hoá	26,713,063	145,308,734
	<u><b>18,174,870,387</b></u>	<u><b>12,812,718,902</b></u>

## 6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND

Tạm ứng	155,168,294	48,338,319
Tài sản thiếu chờ xử lý	153,588,866	-
	<u>308,757,160</u>	<u>48,338,319</u>

## 7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH



**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	33,874,594,943	57,285,648,554	1,259,691,801	99,403,591	297,695,000	92,817,033,889
Số tăng trong năm	-	5,966,973,182	-	58,500,000	-	6,025,473,182
- Mua trong năm	-	2,687,962,899	-	58,500,000	-	2,746,462,899
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	2,981,315,283	-	-	-	2,981,315,283
- Tăng do phân loại lại	-	297,695,000	-	-	-	297,695,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(297,695,000)	(297,695,000)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(297,695,000)	(297,695,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33,874,594,943</b>	<b>63,252,621,736</b>	<b>1,259,691,801</b>	<b>157,903,591</b>	<b>-</b>	<b>98,544,812,071</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6,381,715,094	22,416,091,086	864,275,279	41,081,098	78,979,488	29,782,142,045
Số tăng trong năm	1,305,149,088	6,080,313,696	123,020,909	13,212,804	19,240,404	7,540,936,901
- Khấu hao trong năm	1,305,149,088	5,286,969,906	123,020,909	13,212,804	19,240,404	6,747,593,111
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	695,123,898	-	-	-	695,123,898
- Tăng do phân loại lại	-	98,219,892	-	-	-	98,219,892
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(98,219,892)	(98,219,892)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	(98,219,892)	(98,219,892)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7,686,864,182</b>	<b>28,496,404,782</b>	<b>987,296,188</b>	<b>54,293,902</b>	<b>-</b>	<b>37,224,859,054</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	27,492,879,849	34,869,557,468	395,416,522	58,322,493	218,715,512	63,034,891,844
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>26,187,730,761</b>	<b>34,756,216,954</b>	<b>272,395,613</b>	<b>103,609,689</b>	<b>-</b>	<b>61,319,953,017</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9,482,776,774
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,033,730,124

## 8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	5,275,056,669	5,275,056,669
Số tăng trong năm	1,214,737,235	1,214,737,235
- Thuê tài chính trong năm	1,214,737,235	1,214,737,235
Số giảm trong năm	(2,948,390,083)	(2,948,390,083)
- Mua lại TSCĐ thuê TC	(2,948,390,083)	(2,948,390,083)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,541,403,821</b>	<b>3,541,403,821</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	806,837,712	806,837,712
Số tăng trong năm	355,757,312	355,757,312
- Khấu hao trong năm	355,757,312	355,757,312
Số giảm trong năm	(695,123,898)	(695,123,898)
- Mua lại TSCĐ thuê TC	(695,123,898)	(695,123,898)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>467,471,126</b>	<b>467,471,126</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	4,468,218,957	4,468,218,957
Tại ngày cuối năm	<b>3,073,932,695</b>	<b>3,073,932,695</b>

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	159,418,509	23,421,418,509
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23,262,000,000</b>	<b>159,418,509</b>	<b>23,421,418,509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2,813,708,254	71,248,616	2,884,956,870
Số tăng trong năm	511,252,740	19,927,308	531,180,048
- Khấu hao trong năm	511,252,740	19,927,308	531,180,048
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,324,960,994</b>	<b>91,175,924</b>	<b>3,416,136,918</b>

<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	20,448,291,746	88,169,893	20,536,461,639
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19,937,039,006</b>	<b>68,242,585</b>	<b>20,005,281,591</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 19.937.039.006 đồng.

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1,864,149,429</b>	<b>1,486,155,617</b>
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi (*)	1,486,155,617	1,486,155,617
Làm khung nhà lưới xưởng PET	377,993,812	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>72,727,273</b>	<b>373,255,560</b>
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	72,727,273	70,000,000
Đầu tư máy sản xuất khuôn nắp 28mm CSD	-	103,255,560
Đầu tư phần mềm kế toán	-	200,000,000
	<b>1,936,876,702</b>	<b>1,859,411,177</b>

(\*) Do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn vốn đầu tư của Công ty còn hạn chế nên Công ty chưa thể tiếp tục đầu tư xây dựng, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng công trình còn dở dang này nếu tình hình kinh doanh thuận lợi.

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
- Công ty Cổ phần nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	1,500,000,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn <sup>(1)</sup></b>	<b>(711,619,991)</b>	<b>(535,162,661)</b>
	<b>788,380,009</b>	<b>964,837,339</b>

### Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long <sup>(*)</sup>	Tỉnh Hải Dương	17.65 %	25.00%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này.

(1) Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư (1)	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2)	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư (3)	Mức dự phòng tổn thất (4)=(1-2)*3/1
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	8,500,000,000	4,467,486,718	1,500,000,000	(711,619,991)

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	1,513,709,851	1,256,123,316
Số tăng trong năm	2,261,161,799	2,306,103,272
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2,458,272,401)	(2,048,516,737)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,316,599,249</b>	<b>1,513,709,851</b>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,081,234,180	1,101,538,163
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	168,030,462	324,041,278
Chi phí trả trước dài hạn khác	67,334,607	88,130,410
	<b>1,316,599,249</b>	<b>1,513,709,851</b>

## 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>22,399,422,671</b>	<b>11,028,498,986</b>
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn <sup>(1)</sup>	22,399,422,671	11,028,498,986
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1,090,871,740</b>	<b>2,584,696,029</b>
	<b>23,490,294,411</b>	<b>13,613,195,015</b>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 17)

	31/12/2014	01/01/2014
--	------------	------------

	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn	474,636,000	759,060,000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM	-	301,600,000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	616,235,740	1,524,036,029
	<b>1,090,871,740</b>	<b>2,584,696,029</b>

#### **Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Từ 6,5% đến 7,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số MMTB phục vụ cho quá trình

#### **14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	167,581,789	579,858,265
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	252,662,955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	11,553,019	12,627,525
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4,575,010	-
	<b>436,372,773</b>	<b>592,485,790</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### **15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	533,117,892	356,109,991
Chi phí phải trả khác	33,750,000	33,750,000
	<b>566,867,892</b>	<b>389,859,991</b>

#### **16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	89,466,690
Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	288,000,000	288,000,000
Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	-	301,600
Phải trả, phải nộp khác	69,600,054	25,920,000
	<b>564,520,054</b>	<b>610,608,290</b>

## 17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	-	<b>554,535,500</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn <sup>(1)</sup>	-	554,535,500
<b>Vay dài hạn của tổ chức khác</b>	<b>2,541,926,400</b>	<b>2,541,926,400</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV <sup>(2)</sup>	2,541,926,400	2,541,926,400
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>358,116,497</b>	<b>259,598,520</b>
- Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	358,116,497	259,598,520
	<b>2,900,042,897</b>	<b>3,356,060,420</b>

### Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1007/2012/HĐ ngày 14/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 116.300 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị - khuôn mẫu sản xuất: 01 bộ máy sản xuất nắp PET công nghệ dập nén 16sp-30mm (01 máy dập nén vỏ nắp 16SP ký hiệu SY-30By và 01 máy xếp lá guarantee nắp 10 sp ký hiệu SY-200) và 01 bộ khuôn sản xuất nắp-36cav sản xuất nắp gaz 28mm (CSD cap);
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.200,00 USD (tương đương 474.636.000 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 22.200,00 USD (tương đương 474.636.000 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT-ĐTTC-UT ngày 26/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 3.628.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gaz và không gaz theo công nghệ dập nén thay thế công nghiệp ép phun;
  - Thời hạn cho vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6%/năm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.541.926.400 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn cuối cùng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

Thời hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Tổng số tiền thuê phải trả cuối năm VND	Nợ đến hạn trả VND	Tổng số tiền thuê phải trả đầu năm VND	Nợ đến hạn trả VND
Từ 1 năm đến 5 năm	974,352,237	616,235,740	1,783,634,549	1,524,036,029
	<b>974,352,237</b>	<b>616,235,740</b>	<b>1,783,634,549</b>	<b>1,524,036,029</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,391,760,589	2,391,760,589
Quỹ dự phòng tài chính	729,125,908	729,125,908
	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,120,886,497</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

#### 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	106,097,802,782	87,108,067,802
Doanh thu bán hàng hóa	812,278,670	5,884,693,387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	589,050,000	269,975,000
	<b>107,499,131,452</b>	<b>93,262,736,189</b>

#### 20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	20,526,000	5,044,312
Hàng bán bị trả lại	33,163,211	60,082,081
	<b>53,689,211</b>	<b>65,126,393</b>

#### 21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	106,044,113,571	87,042,941,409
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	812,278,670	5,884,693,387
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	589,050,000	269,975,000
	<b>107,445,442,241</b>	<b>93,197,609,796</b>

#### 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	95,857,358,135	83,440,866,185
Giá vốn của hàng hóa đã bán	912,130,405	5,649,419,557
	<b>96,769,488,540</b>	<b>89,090,285,742</b>

#### 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	28,549,582	12,716,100
Lãi bán hàng chậm trả	-	1,463,138,092



Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	21,224,520
	<b>28,549,582</b>	<b>1,497,078,712</b>

## 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,402,818,495	1,032,938,769
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43,887,403	103,859,536
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28,255,080	72,057,844
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	176,457,330	535,162,661
	<b>1,651,418,308</b>	<b>1,744,018,810</b>

## 25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,699,736,719	1,408,148,598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69,999,881	69,999,900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376,139,165	319,525,601
Chi phí khác bằng tiền	542,530,955	524,978,563
	<b>2,688,406,720</b>	<b>2,322,652,662</b>

## 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,646,743,649	1,466,607,823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180,413,951	164,086,584
Thuế, phí, lệ phí	798,030,863	786,747,200
Chi phí dự phòng	68,391,700	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,025,222	1,194,545
Chi phí khác bằng tiền	1,772,560,325	1,436,989,955
	<b>4,568,165,710</b>	<b>3,855,626,107</b>

## 27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	63,636,364
Thu nhập từ bán phế liệu	-	1,492,000,000
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1,680,000,000	1,426,415,000
Thu nhập khác	31,703,662	49,947,322

<b>1,711,703,662</b>	<b>3,031,998,686</b>
----------------------	----------------------

## 28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,506,803,274	697,390,818
Các khoản điều chỉnh tăng	115,200,000	115,200,000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	115,200,000	115,200,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,622,003,274	812,590,818
Chuyển lỗ năm trước	(2,473,535,295)	(3,286,126,113)
Tổng lợi nhuận tính thuế	1,148,467,979	(2,473,535,295)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>252,662,955</b>	<b>-</b>

## 29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3,254,140,319	697,390,818
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,254,140,319	697,390,818
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>399</b>	<b>86</b>

## 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,718,792,428	70,029,634,358
Chi phí nhân công	12,907,070,856	9,828,931,032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,634,530,471	7,894,125,759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,282,174,199	6,490,064,210
Chi phí khác bằng tiền	3,111,117,874	2,869,375,691
	<b>104,653,685,828</b>	<b>97,112,131,050</b>

## 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ kế toán

31/12/2014	01/01/2014
------------	------------

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,689,950,009	-	1,500,720,753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,030,881,887	(68,391,700)	27,735,326,264	-
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	<b>39,720,903,896</b>	<b>(68,391,700)</b>	<b>29,236,119,017</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	26,390,337,308	16,969,255,435
Phải trả người bán, phải trả khác	5,028,962,406	4,419,696,054
Chi phí phải trả	566,867,892	389,859,991
	<b>31,986,167,606</b>	<b>21,778,811,480</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,689,950,09	-	-	4,689,950,009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34,962,490,87	-	-	34,962,490,187
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>39,652,512,196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39,652,512,196</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,500,720,753	-	-	1,500,720,753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,735,326,264	-	-	27,735,326,264
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>29,236,119,017</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29,236,119,017</b>

### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	23,490,294,411	2,900,042,897	-	26,390,337,308

Phải trả người bán, phải trả khác	4,728,962,406	300,000,000	-	5,028,962,406
Chi phí phải trả	566,867,892	-	-	566,867,892
	<b>28,786,124,709</b>	<b>3,200,042,897</b>	<b>-</b>	<b>31,986,167,606</b>

**Tại ngày 01/01/2014**

Vay và nợ	13,613,195,015	3,356,060,420	-	16,969,255,435
Phải trả người bán, phải trả khác	3,973,221,054	446,475,000	-	4,419,696,054
Chi phí phải trả	389,859,991	-	-	389,859,991
	<b>17,976,276,060</b>	<b>3,802,535,420</b>	<b>-</b>	<b>21,778,811,480</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 15/05/2014, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương chấp thuận trả đất thuê của Nhà nước mặt bằng số 947-953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP Hồ Chí Minh. Công ty đang thực hiện các thủ tục và đến thời điểm này chưa hoàn trả lại cho Nhà nước.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- + Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp...
- + Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106,044,113,571	812,278,670	589,050,000	107,445,442,241	-	107,445,442,241
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10,186,755,436</b>	<b>(99,851,735)</b>	<b>589,050,000</b>	<b>10,675,953,701</b>	-	<b>10,675,953,701</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2,856,853,624	-	-	2,856,853,624	-	2,856,853,624
Tài sản bộ phận	133,884,304,245	8,262,220,629	-	142,146,524,874	-	142,146,524,874
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5,748,868,994	-	5,748,868,994
<b>Tổng tài sản</b>	<b>133,884,304,245</b>	<b>8,262,220,629</b>	<b>-</b>	<b>147,895,393,868</b>	<b>-</b>	<b>147,895,393,868</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	31,665,281,753	-	-	31,665,281,753	-	31,665,281,753
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1,655,391,794	-	1,655,391,794
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>31,665,281,753</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33,320,673,547</b>	<b>-</b>	<b>33,320,673,547</b>

**Theo khu vực địa lý:**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104,726,778,562	2,718,663,679	107,445,442,241	-	107,445,442,241
Tài sản bộ phận	-	-	147,895,393,868	-	147,895,393,868
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	2,856,853,624	-	2,856,853,624

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN




Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Lãi vay vốn</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Thành viên góp vốn	165,225,216	228,773,376
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1,238,662,496	1,238,662,496
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Thành viên góp vốn	308,088,000	308,088,000
<b>Phải trả tiền vay vốn</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Thành viên góp vốn	2,541,926,400	2,541,926,400
<b>Phải trả tiền cổ tức</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Thành viên góp vốn	288,000,000	288,000,000
<b>Phải trả lãi tiền vay</b>			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Thành viên góp vốn	503,260,001	338,034,785
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		757,678,597	683,565,135

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trần Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Nhung	Lê Quang Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
(Đã ký)

**LÊ QUANG HIỆP**